

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: Trường THCS Hải Hưng

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Hải Hưng và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 01/04/2022 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và Trường THCS Hải Hưng; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Hải Hưng như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **4.917.291.000** đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 4.752.910.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 164.381.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: **4.898.191.000** đồng;

- Kinh phí quyết toán: 4.898.191.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **19.100.000** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực



hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm đúng và đầy đủ, trong năm có bổ sung cho cho thưởng thi đua, nâng bậc lương, chuyển ngạch, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: Không đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: Không đồng
- Trích lập các Quỹ: Không đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: Không đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.

1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Thực hiện mua sắm, sửa chữa tài sản được phòng Giáo dục phê duyệt, tuân thủ thông tư 58/2016/TT/BTC; quản lý sử dụng tài sản theo đúng các quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập; Đơn vị đã thực hiện nộp thuế môn bài, thuế GTGT, TNDN theo đúng quy định; Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định.

2. Kiến nghị:

- Phiếu chi số 14 ngày 31/03/2021 chi mua đất 3.280.000đ không có hoá đơn tài chính đơn vị còn dùng giấy biên nhận.

- Một số chứng từ chuyển VPP, mua đồ dùng TDTT ... thiếu báo giá.

- Phiếu chi số 33 ngày 30/09/2021 chi mua bánh kẹo trung thu 6.944.000đ, Phiếu chi số 41 ngày 30/10/2021 chi hiến máu nhân đạo 2.400.000đ chi không đúng

quy chế.

- Đơn vị chưa thực hiện nộp 100% tiền học phí vào KBNN chỉ mới nộp 40% bổ sung tiền lương không đúng với các văn bản hướng dẫn về công tác thu-chi học phí của các cấp.

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ chứng từ, sổ sách và số liệu báo cáo quyết toán năm 2021 trước pháp luật, thực hiện lưu trữ theo quy định hiện hành.

- Theo báo cáo quyết toán của đơn vị chỉ thu các khoản thu trên ngoài ra đơn vị không thu các khoản thu nào khác.

- Thông báo này được lập thành 03 bản: 01 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 01 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 01 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Hải Hưng;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: TTV.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI HƯNG

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

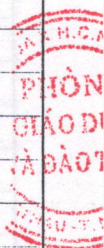
Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	4.917.291.000	4.917.291.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	22.640.000	22.640.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.894.651.000	4.894.651.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	06	4.917.291.000	4.917.291.000	
	-Kinh phí không tự chủ	07	22.640.000	22.640.000	
	-Kinh phí tự chủ	08	4.894.651.000	4.894.651.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	10	4.898.191.000	4.898.191.000	
	-Kinh phí không tự chủ	11	22.640.000	22.640.000	
	-Kinh phí tự chủ	12	4.875.551.000	4.875.551.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	14	4.898.191.000	4.898.191.000	
	-Kinh phí không tự chủ	15	22.640.000	22.640.000	
	-Kinh phí tự chủ	16	4.875.551.000	4.875.551.000	
6	Dự toán bị huỷ	24	19.100.000	19.100.000	
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	433.627.500		433.627.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	433.627.500		433.627.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	433.627.500		433.627.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	405.300.000		405.300.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	405.300.000		405.300.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	405.300.000		405.300.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>TRÔNG XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	28.327.500		28.327.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	28.327.500		28.327.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	28.327.500		28.327.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	610.525.591		610.525.591
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	610.525.591		610.525.591
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	610.525.591		610.525.591
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	<u>HỌC THÊM</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	528.150.000		528.150.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	528.150.000		528.150.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	528.150.000		528.150.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	43.155.000		43.155.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	43.155.000		43.155.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	43.155.000		43.155.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	33.210.591		33.210.591
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	33.210.591		33.210.591
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	33.210.591		33.210.591
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>KẾ HOẠCH NHỎ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	4.910.000		4.910.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	4.910.000		4.910.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	4.910.000		4.910.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	<u>NGUỒN KHÁC (Khen thưởng + xã cấp)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	1.100.000		1.100.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.100.000		1.100.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.100.000		1.100.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG NGÂN SÁCH	5.942.344.091	4.898.191.000	1.044.153.091
				I - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)			
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	5.300.000	5.300.000	
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.300.000	5.300.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.200.000	3.200.000	
070	073		6649	Chi khác	3.200.000	3.200.000	
070	073	7750		Chi khác	14.140.000	14.140.000	
070	073		7766	Chi cấp bù học phí	14.140.000	14.140.000	
				Tổng cộng 073 -12	22.640.000	22.640.000	
				I - KINH PHÍ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)	4.875.551.000	4.875.551.000	
070	073	6000		Tiền lương	2.362.047.100	2.362.047.100	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	2.362.047.100	2.362.047.100	
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	108.408.000	108.408.000	
070	073		6099	Tiền công khác	108.408.000	108.408.000	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.293.801.381	1.293.801.381	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	23.244.000	23.244.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.800.400	12.800.400	
070	073		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	724.242.810	724.242.810	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	526.362.171	526.362.171	
070	073	6200		Tiền thưởng	51.226.000	51.226.000	
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	48.382.000	48.382.000	
070	073		6249	Thưởng khác	2.844.000	2.844.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	734.092.202	734.092.202	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	547.547.704	547.547.704	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	93.852.555	93.852.555	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	62.695.088	62.695.088	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.996.855	29.996.855	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.907.900	18.907.900	
070	073		6449	Chi khác	18.907.900	18.907.900	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	57.551.777	57.551.777	
070	073		6501	Tiền điện	37.652.877	37.652.877	
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	19.898.900	19.898.900	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	63.470.500	63.470.500	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	16.913.000	16.913.000	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.930.000	6.930.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	39.627.500	39.627.500	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.584.000	1.584.000	
070	073		6649	Chi khác	1.584.000	1.584.000	
070	073	6700		Công tác phí	17.600.000	17.600.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	16.400.000	16.400.000	



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	4.200.000	4.200.000	
070	073		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.200.000	4.200.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.824.000	36.824.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.244.000	29.244.000	
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.580.000	7.580.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	119.788.140	119.788.140	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	108.102.140	108.102.140	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.686.000	11.686.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.050.000	6.050.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.050.000	6.050.000	
				Tổng cộng 073 -13	4.875.551.000	4.875.551.000	
				A - NGUỒN DỊCH VỤ			
				1 - HỌC PHÍ			
070	073	6000		Tiền lương	172.428.000		172.428.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	172.428.000		172.428.000
070	073	6200		Tiền thưởng	14.340.000		14.340.000
070	073		6201	Chi thưởng thường xuyên	13.590.000		13.590.000
070	073		6249	Thưởng khác	750.000		750.000
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	4.200.000		4.200.000
070	073		6299	Chi khác	4.200.000		4.200.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.440.000		1.440.000
070	073		6449	Chi khác	1.440.000		1.440.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.570.000		9.570.000
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	9.570.000		9.570.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	13.616.000		13.616.000
070	073		6551	Văn phòng phẩm	801.000		801.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	12.815.000		12.815.000
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.182.000		12.182.000
070	073		6608	Sách báo tạp chí	9.817.000		9.817.000
070	073		6649	Chi khác	2.365.000		2.365.000
070	073	6700		Công tác phí	6.100.000		6.100.000
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	6.100.000		6.100.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	35.615.000		35.615.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	19.610.000		19.610.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.005.000		16.005.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.055.000		83.055.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	39.000.000		39.000.000
070	073		7049	Chi khác	44.055.000		44.055.000
070	073	7750		Chi khác	48.864.000		48.864.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	48.864.000		48.864.000
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.890.000		3.890.000
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.890.000		3.890.000
				Tổng nguồn học phí	405.300.000		405.300.000
				2 - TRÔNG XE			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000		18.000.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6099	Tiền công khác	18.000.000		18.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	8.715.000		8.715.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.715.000		8.715.000
070	073	7750		Chi khác	1.612.500		1.612.500
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.612.500		1.612.500
				Tổng nguồn trông xe	28.327.500		28.327.500
				B - NGUỒN KHÁC			
				1 - HỌC THÊM			
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	448.927.000		448.927.000
070	073		6449	Chi khác	448.927.000		448.927.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	79.223.000		79.223.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	79.223.000		79.223.000
				Tổng nguồn học thêm	528.150.000		528.150.000
				2 - NƯỚC UỐNG			
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.728.000		37.728.000
070	073		6299	Chi khác	37.728.000		37.728.000
070	073	7750		Chi khác	5.427.000		5.427.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	5.427.000		5.427.000
				Tổng nguồn nước uống	43.155.000		43.155.000
				3 - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)			
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	15.565.491		15.565.491
070	073		6254	Tiền y tế trong đơn vị	15.565.491		15.565.491
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.918.000		9.918.000
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	9.918.000		9.918.000
070	073	7750		Chi khác	7.727.100		7.727.100
070	073		7799	Chi các khoản khác	7.727.100		7.727.100
				Tổng nguồn - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	33.210.591		33.210.591
				4 - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ			
				Tổng nguồn ủng hộ, tài trợ			
				5 - KẾ HOẠCH NHỎ			
070	073	6200		Tiền thưởng	1.600.000		1.600.000
070	073		6249	Thưởng khác	1.600.000		1.600.000
070	073	7750		Chi khác	3.310.000		3.310.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	3.310.000		3.310.000
				Tổng nguồn kế hoạch nhỏ	4.910.000		4.910.000
				6 - NGUỒN KHÁC (Khen thưởng + xã cấp)			
070	073	6200		Tiền thưởng	1.100.000		1.100.000
070	073		6202	Chi đột xuất	1.100.000		1.100.000
				Tổng nguồn (Khen thưởng + xã cấp)	1.100.000		1.100.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Minh

Ngày 30 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng